

VỀ CẶP VỊ TỪ GÂY KHIẾN – KHỞI TRẠNG TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ pháp của các cặp vị từ luân phiên gây khiến – khởi trạng trong tiếng Việt. Qua đó, làm rõ cách thức hoạt động của cặp vị từ luân phiên gây khiến – khởi trạng và các tham tố của chúng, cũng như xác định ranh giới giữa câu khởi trạng và câu bị động.

Keywords: cặp vị từ, vị từ gây khiến, vị từ khởi trạng, sự luân phiên bổ sung, sự luân phiên dễ biến đổi

ABSTRACT

The pair of causative and inchoative verbs in Vietnamese

The article presents some research results on the syntactic – semantic features of causative alternative verbal pairs (predicative pairs) and their components in Vietnamese, and it also determines the demarcation between inchoative and passive structures (patterns)

Keywords: a pair of verbs, causative verbs, inchoative verbs, suppletive alternations, labile alternations.

1. Trong các công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt của Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Thị Quy (1995) khi phân tích kết cấu gây khiến – kết quả, các tác giả có đưa ra những cặp vị từ làm ví dụ như *đập vỡ, nhìn như, bê gãy, uốn cong, đốt cháy, dẫm nát, giã nhỏ*... Theo đó, các vị từ ở vị trí đầu như *đập, nhìn, bê, uốn, đốt, dẫm, giã* được xem là “những vị từ hành động chuyển tác – gây khiến” [1, tr.439] hoặc là “những vị từ tác động, có khả năng làm trung tâm cho kết cấu gây khiến – kết quả” [2, tr.80, 115]; và các vị từ ở vị trí thứ hai (*vỡ, như, gãy, cong, cháy, nát, nhỏ*...) là những vị từ “chi kết quả của hành động đối với đối tượng”, chỉ “trạng thái mới của đối tượng sau khi bị tác động”. Trước đó, Nguyễn Kim Thành (1976) thì xem vị từ thứ hai là những “động từ chấp”, “động từ kèm thêm ý nghĩa kết quả” [3, tr.55, 228].

Như vậy, các thành tố của các cặp vị từ dù được xem xét tách biệt nhưng đã được định danh khá chuẩn xác. Tuy nhiên, việc khảo sát một cách hệ thống những cặp vị từ này trong mối tương quan gây khiến – kết quả ở cả hai hình thức chuyển tác, gây khiến (V_{intransitive}/V_{causative})/ vô tác, khởi trạng (V_{intransitive}/V_{inchoative}) thì chưa được công trình Việt ngữ học nào đề cập. Thêm nữa, hiện tượng một vị từ có thể xuất hiện ở cả hai cấu trúc nêu trên, như vị từ *mở* trong “*mở cửa*” (V_{tr}/V_{caus})/ “*cửa mở*” (V_{intr}/V_{incho}) cũng chưa nhận được sự quan tâm thích đáng của giới nghiên cứu Việt ngữ học.

* ThS, Giảng viên thỉnh giảng của Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc (Hankuk University of Foreign Studies), Seoul, Korea; Email: hoangyemvns@hcmussh.edu.vn

Bài viết này, vì thế, nhằm đáp ứng hai mục tiêu: thứ nhất là khảo sát, giới thiệu các dạng cặp vị từ luân phiên gây khiến – khởi trạng trong tiếng Việt, và tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ pháp của chúng; thứ hai là qua việc khảo sát này, hi vọng có thể làm rõ cách thức hoạt động của cặp vị từ luân phiên và các tham tố của chúng, cũng như xác định ranh giới giữa câu khởi trạng và câu bị động.

2. Quan điểm của các nhà ngôn ngữ học thế giới về cặp vị từ gây khiến – khởi trạng

Xét các ví dụ sau:

(1a) Anh ấy **uốn** thanh sắt.

(1b) Thanh sắt **cong**.

(1c) Anh ấy **uốn** thanh sắt **cong**.

(1d) Anh ấy **uốn** **cong** thanh sắt.

Câu (1a) là *câu chuyển tác*, có cấu trúc $[N_1 V_{tr} N_2]$.

Câu (1b) là *câu vô tác* có cấu trúc $[N_2 V_{intr}]$ mà trong Việt ngữ học (ngữ pháp chức năng) vẫn xem là câu quá trình. [1, tr.440]

Câu (1c) là *câu gây khiến – kết quả*, có cấu trúc $[N_1 V_1 N_2 V_2]$ trong đó hai vị từ V_1, V_2 có chung tham tố danh ngữ N_2 (*thanh sắt*) xuất hiện giữa hai vị từ biểu thị. Danh ngữ N_2 về mặt cú pháp là bổ ngữ trực tiếp của V_1 (*uốn*), về mặt ngữ nghĩa là tham tố chịu tác động (patient/ bị thể) và là chủ thể của V_2 (*cong*), vị từ chỉ sự thay đổi trạng thái được xem là kết quả của tác động (*uốn*)¹.

Câu (1d) cũng là câu gây khiến - kết quả, biểu thị ý nghĩa giống (1c) nhưng xét về mặt lý thuyết, vị ngữ V_2 'cong' không phải là một tham tố phụ thêm vào sau câu đơn 'Anh ấy uốn thanh sắt' để chỉ kết quả² mà trong tiếng Việt, vị ngữ kết quả có thể kết hợp với vị từ trung tâm, đứng ngay sau vị từ trung tâm để biểu đạt ý gây khiến - kết quả. Với kết hợp này, ý nghĩa kết quả được biểu đạt rõ ràng, không có cách hiểu mơ hồ như (1c).

Ngoài ra, nếu xét trong quan hệ với kết cấu gây khiến – kết quả, chúng ta có thể thấy câu (1b) "Thanh sắt cong" không chỉ là câu quá trình mà là câu có vị từ là *vị từ nghịch gây khiến* (anticausative). Đó là một vị từ vô tác chỉ ra một sự việc tác động đến chủ ngữ, trong khi không cho chỉ dấu ngữ nghĩa hoặc cú pháp của nguyên nhân sự việc. Tham tố duy nhất của vị từ nghịch gây khiến (chủ ngữ), là một bị thể (patient), trải qua một tác động. Người ta có thể giả định có một tác nhân hoặc tác thể của sự gây khiến, nhưng cấu trúc cú pháp của vị từ nghịch gây khiến thì không đề cập tác thể một cách trực tiếp.

Hai điều ràng buộc chung về ngữ nghĩa của sự nghịch gây khiến (anticausativization) đã được công nhận trong các tài liệu. Chúng là: (i) các bị thể của vị từ nghịch gây khiến là một sự tình (Siewierska 1984), và (ii) sự vắng mặt của các thành tố thiên tác thể (Haspelmath 1987, 1993). Như vậy, đây là trường hợp mà *câu chuyển tác gây khiến biểu thị sự tình xảy ra tự nó, không có sự xen vào của chủ ý bên ngoài* (Siewierska 1984, Haspelmath 1987). Trong hầu hết các ngữ

thay đổi luân phiên gây khiến/ nghịch gây khiến có đặc trưng là sự thay đổi trật tự từ và sự vắng mặt của tác thể danh ngữ trong hình thức nghịch gây khiến (khởi trạng), trong khi hình thức gây khiến được cấu thành từ một danh ngữ chủ ngữ tác thể và một danh ngữ chủ đề bị thể³.

Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng đây là hiện tượng giải chuyển tác (detransitive), tức những vị từ chuyển tác có thể tham gia vào cấu trúc vô tác và không còn ý chuyển tác nữa. Cấu trúc $[N_2 V_{\text{incho}}$] trong mối tương quan với kết cấu gây khiến – kết quả còn chỉ sự khởi trạng/ bắt đầu trạng thái mới (inchoative) của đối tượng chứ không đơn thuần là câu quá trình.

Hiện tượng này được các nhà ngôn ngữ học trên thế giới gọi là hiện tượng luân phiên gây khiến – khởi trạng; Và cặp vị từ có bổ ngữ của vị từ chuyển tác chính là chủ ngữ của vị từ vô tác, được gọi là cặp vị từ luân phiên gây khiến – khởi trạng (causative inchoative alternation verbs).

Cặp vị từ khởi trạng - gây khiến được định nghĩa theo ngữ nghĩa học; đó là một cặp vị từ diễn tả sự tình cơ bản giống nhau (thường là sự thay đổi trạng thái, hoặc (rất ít khi) là một tiến trình, và chỉ khác nhau ở chỗ ý nghĩa vị từ gây khiến bao gồm một tác thể gây ra sự tình này, trong khi ý nghĩa của các vị từ khởi trạng là loại trừ tác nhân gây khiến và dẫn đến trạng thái như một sự tình tự nó (có nguyên do từ bên trong, chứ không phải do tác thể bên ngoài) [7, tr.90].

Đây là một hiện tượng ngôn ngữ phổ biến được nghiên cứu trong tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác trên thế giới (Nedjalkov 1969; Shibatani 1976; Haspelmath 1993; Levin and Rappaport 1994; Kurze 1999; Tang 2002; Thepkanjana 2003; Harley 2008) [7], [10], như trong các ví dụ sau⁴:

- | | | |
|--------------------------------|---------------------------|----------------|
| (3a) The pencil (stick) broke. | (Cây bút chì đã gãy) | (Vitr/ Vincho) |
| (3b) X broke the pencil. | (X đã bẻ gãy cây bút chì) | (Vtr/ Vcaus) |
| (4a) X died. | (X đã chết) | (Vitr/ Vincho) |
| (4b) Y killed X. | (Y đã giết X) | (Vtr / Vcaus) |

Theo Thepkanjana [10], có ba hướng tiếp cận: (1) Hướng tiếp cận loại hình học (the typological approach) đại diện bởi Haspelmath (1993), đã khảo sát những ràng buộc có tính phổ quát lẫn những thiết định vốn có, đặc thù của từng loại ngôn ngữ cụ thể cho hiện tượng luân phiên; (2) Hướng tiếp cận từ góc độ thiên từ vựng/ định hướng từ vựng (the lexical - oriented approach) có ảnh hưởng nhất là Levin và Rappaport (1994, 1995), lập luận rằng cách dùng vô tác của một vị từ luân phiên được phái sinh từ vị từ gây khiến tương ứng; (3) Hướng tiếp cận thiên dữ liệu (data - oriented, corpus - based approaches) được áp dụng bởi Montemagni et al. (1995); Thepkanjana (2003), dựa trên số lượng lớn các dữ liệu sử dụng thực tế, các nghiên cứu cho thấy không chỉ ngữ nghĩa của vị từ mà đặc tính của các tham tố của vị từ cũng có thể ảnh hưởng đến hiện tượng luân phiên.

Như trên đã nói, trong tiếng Việt, việc nhìn nhận các cặp vị từ trong mối tương

quan gây khiến – kết quả, xem xét mối quan hệ của chúng ở cả hai cấu trúc chuyển tác, gây khiến/ vô tác, khởi trạng, xem chúng có phải là những cặp vị từ *luân phiên gây khiến – khởi trạng* hay không thì chưa được công trình Việt ngữ học nào đề cập. Bài viết khảo sát hiện tượng này và có những kết quả sơ bộ được trình bày sau đây.

3. Các dạng luân phiên gây khiến – khởi trạng trong tiếng Việt

Những tiêu chuẩn và hạn định mà Haspelmath [7, tr.93] đề ra cho những vị từ thuộc dạng gây khiến – khởi trạng:

- Vị từ có thể tham gia vào sự luân phiên chuyển tác/ vô tác;
- Vị từ thành viên vô tác của cặp luân phiên phải biểu thị một hành động được xác định hay có mục đích hoặc hướng tới một sự kết thúc (a telic reading);
- Điều kiện ngữ nghĩa có tính đặc trưng quan trọng nhất của cặp vị từ này là sự vắng mặt của các thành tố mang ý nghĩa thiên tác thể (the absence of **agent-oriented meaning components**) trong hình thức vô tác, khởi trạng. Lí do vì cấu trúc của hình thức khởi trạng không có sự tồn tại của tác thể, do đó, không có những thành tố ngữ nghĩa hàm ý tác thể. Ví dụ: vị từ ‘xé’, ‘đốt’ là thành tố tác động, chủ ý; trong khi ‘rách’, ‘cháy’ là thành tố có ý nghĩa phi tác thể.

Theo Haspelmath, có ba kiểu luân phiên thay thế chính:

(1) *Luân phiên thay thế gây khiến* (the **causative alternation**) có vị từ khởi trạng là vị từ gốc và vị từ gây khiến là vị từ phái sinh, như:

- Tiếng Pháp:

Fondre	tan chảy	(V _{intr})
<u>Faire</u> fonder	làm tan chảy	(V _{tr})

(2) *Luân phiên thay thế nghịch gây khiến* (the **anticausative alternation**), có vị từ gây khiến là vị từ gốc và vị từ khởi trạng là vị từ phái sinh, như:

- Tiếng Nga:

Katat-sja	lăn	(V _{intr})
Katat	lăn, cuốn	(V _{tr})

(3) *Luân phiên thay thế phi hướng* (**non-directed alternations**): cả vị từ khởi trạng lẫn gây khiến đều không là phái sinh của nhau:

- Tiếng Anh

Die	chết	(V _{intr})
Kill	giết	(V _{tr})

Nedjalkov (1969) đã chia nhóm vị từ *luân phiên thay thế phi hướng* ra làm ba tiểu loại: **equipollent alternations** (cả hai vị từ khởi trạng và gây khiến đều cùng phái sinh từ một thân từ, biểu thị cùng sự tình); **labile alternations** (một vị từ được dùng cho cả hai kiểu cấu khởi trạng và gây khiến); **suppletive alternations** (sử dụng hai vị từ khác nhau).

Thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập điển hình, không biến hình, tiếng Việt không

có những cặp vị từ có thân từ chung, cũng không có hiện tượng phái sinh giữa hai vị từ cùng cặp. Do vậy, nói đến cặp vị từ ‘luân phiên thay thế khởi trạng – gây khiến’ trong tiếng Việt là nói đến việc kết hợp các đơn vị ngôn ngữ, khả năng kết hợp của chúng với các từ khác theo những quy tắc cú pháp nội tại. Đó không chỉ là kiểu “cặp vị từ được biểu thị trong một cách riêng biệt, chỉ dựa vào ý nghĩa của vị từ” [7, tr.100] mà còn là cách thức vị từ hoạt động trong khung ngữ nghĩa của nó, là cách tương tác giữa vị từ và các tham tố dẫn đến việc có thể dung nạp hay loại trừ các tham tố.

Dựa vào những tiêu chuẩn này, khảo sát trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy chỉ có hiện tượng *luân phiên thay thế phi hướng* (*non-directed alternations*), và được biểu hiện qua hai dạng sau:

3.1. Cặp vị từ ‘luân phiên bù đắp’⁵ (*suppletive alternations*)

Thuật ngữ *suppletion*, một cách khái quát, được sử dụng để chỉ các hiện tượng trong đó quan hệ ngữ nghĩa và/ hoặc ngữ pháp thường được mã hóa bởi các mô thức không thể đoán trước⁶. Thuật ngữ “suppletion” ngụ ý một khoảng trống trong mô hình được bổ sung, lấp đầy bởi một hình thức “được cung cấp” (*supplied*) từ một mô hình khác. Chẳng hạn *went* là hình thức bù đắp của *go* hoặc *better, best* là hình thức bù đắp, bổ thể của *good*.

Đối với cặp vị từ gây khiến – khởi trạng trong một ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, thuật ngữ *suppletion* có thể được hiểu như là sự sử dụng luân phiên hai vị từ có mối quan hệ ngữ nghĩa chặt chẽ: vị từ vô tác có đặc tính biểu thị quá trình/ trạng thái của sự việc, loại trừ tác thể, và vị từ chuyển tác dùng biểu thị sự tác động của một số thực thể mang đến hay gây ra sự thay đổi này.

Trong ví dụ *Kẻ thù bắn tàu chìm*, vị từ ‘chìm’ là kết quả hướng tới của hành động ‘bắn’. Tuy nhiên, câu vô tác ‘Tàu chìm’ được miêu tả, tri nhận như tình trạng xảy ra của một quá trình tự nó, không đề cập tác nhân/ tác thể.

Cũng có thể xem đây là một kiểu *kết quả vô tác hóa* (*intransitivizing resultative*), trong đó, vị từ trung tâm ‘chìm’ phản ánh kết quả tác động mang tính trực tiếp từ sự tình trước là ‘bắn’. Trong câu vô tác ‘Tàu chìm’, tác thể ‘kẻ thù’ không xuất hiện ở vị trí chủ ngữ ngữ pháp của câu mà được ngầm hiểu một cách vô đoán (*arbitrary*) hay là một sự diễn dịch tùy ý từ ngữ cảnh.

Với sự thay đổi luân phiên trong hai cấu trúc vô tác/ chuyển tác như vậy, cặp vị từ ‘bắn – chìm’ có thể được xem là *cặp vị từ luân phiên bù đắp* về mặt ngữ nghĩa từ vựng như cặp vị từ *kill - die* (giết – chết), *set fire - burn* (đốt – cháy) mà Haspelmath (1993), Johanna Nichols (2005) đã dẫn.

Thư khảo sát 41.350 mục từ của *Từ điển tiếng Việt 2014*⁷, chúng tôi nhận thấy trong tiếng Việt có rất nhiều cặp vị từ thuộc dạng này (để tiện theo dõi, vị từ chuyển tác được in thường, vị từ khởi trạng được in nghiêng):

liên quan đến việc nấu nướng:

- kho, hấp, hầm, luộc, nấu, nướng, rán, quay, thui {*chín*}, hâm nóng, hâm {*nhừ*,

mềm}...

- dần, ngâm {mềm}, khuấy, pha {loãng}, thẳng kẹo, đun {nóng, sôi}, ủ {ấm, nóng, thơm}, phơi, sấy {khô}, ướp lạnh...

liên quan đến sự thay đổi từ hình dạng ban đầu đến không còn hình thù: , ăn đẹp, bê {gãy, nát}, bóp {vỡ, nát, méo, dẹp}, bói tung tóe, cày tơi, cắn {đứt, vỡ}, cắt {đứt, nát}, cưa {ngã, đứt}, dầm nát, đá {vỡ, bay}, dùi thủng, đào nát, đập {tan, nát, vỡ}, đốn ngã, đốt cháy, đục/ khoét {thủng, ruỗng}, ép dẹp, ghè nát, giã nát, giã {vỡ, nát}, hát đố, nhai nát, nhấn chìm, nghiền nát, phá {nát, tan, vỡ}, quật/quất {gãy, nát}, rạch đứt, tét đứt, vò nát, vọc nát, xé {rách, nát}, xịt xep, xoi thủng, xô {đổ, ngã}...

Lưu ý: có những trường hợp vị từ có hai khả năng [\pm chủ ý]: đập {thủng, gãy, nát}, đè {gãy, nát, bẹp}...

• tạo ra hình dạng hoặc trạng thái mới: bơn {căng, cứng, phồng}, căng (dây) thẳng, đắp bằng, hun nóng, nắn {tròn, dẹp}, nện dè, nhồi căng, nung chín, nhúng/ tưới {ướt}, sơn bóng, thổi {phồng, căng}, uốn cong, vả lạnh, vắn xoắn, vạt/ vát/ vót {nhọn}, vắt khô, vuốt phẳng, xáo tung tóe, chấp, dán, kết {dính}...

• liên quan đến sạch/ dơ: cọ sạch, dội sạch, lau sạch, lọc sạch, súc sạch (bình), tẩy {trắng, sạch}, vo sạch (gạo), xả sạch...

• liên quan đến sống/ chết: cứu sống, bắn/ bóp/ chẹt/ chém/ đánh/ đâm {chết}, giết chết...

liên quan đến màu sắc: nhuộm {nâu, xanh, vàng...}...

liên quan đến ánh sáng: bật/ mờ (đèn) sáng, thổi tắt...

liên quan đến âm thanh: bóp/ bầm (còi) kêu inh ỏi, đánh/ gõ (chuông) kêu boong boong...

thay đổi tư thế: dần ngửa, lật {nghiêng, ngửa, úp}...

Cũng có những cặp vị từ thường được sử dụng hoặc được liên tưởng theo cặp như dạy - học; tìm hiểu - hiểu; xem - cho xem; giấu - vạch trần... như dạng luân phiên bù đắp (labile alternations), nhưng chúng tôi không xét ở đây vì cả hai vị từ của cặp đều là những vị từ thiên tác thể.

3.2. Cặp vị từ 'luân phiên bất định' (labile alternations)

Thuật ngữ 'labile' tạm dịch 'bất định' là thuật ngữ dùng để chỉ những vị từ hoặc hình thức vị từ mà có thể cho thấy sự thay đổi diễn tri (valency alternation), tức là chỉ thay đổi mô hình cú pháp (syntactic pattern) chứ không thay đổi hình thức nội tại của vị từ. Rất thường (nhưng không phải luôn luôn) thuật ngữ "labile" chỉ được sử dụng để chỉ một vị từ mà có thể được sử dụng cả hai vị trí chuyên tác và vô tác⁸.

Trong tiếng Việt, cũng có những trường hợp một vị từ có thể xuất hiện trong cả hai cấu trúc biểu thị hành động chuyên tác và vô tác, chỉ sự gây khiến - khởi trạng:

(5a) Cô ấy tắt đèn.

(5b) Đèn tắt.

(6a) Họ **lật** thuyền.

(6b) Thuyền **lật**.

Ở các ví dụ (5a), (6a), vị từ chuyển tác/ gây khiến biểu thị ý tác động, mang đến sự thay đổi, như 'tắt', 'lật' trong 'tắt đèn', 'lật thuyền': Ở các ví dụ (5b), (6b), các vị từ 'tắt', 'lật' được sử dụng với ý vô tác, chỉ trạng thái kết quả (resultative), hoặc sự khởi trạng (inchoative), hoặc có ý nghĩa loại trừ tác nhân gây khiến, là vị từ nghịch gây khiến (anticausative), và nhằm chỉ ra *trạng thái như một sự tình tự nó*.

Vị vị từ 'tắt', 'lật' có khả năng xuất hiện ở cả hai cấu trúc chuyển tác và vô tác nên có thể xem đây là hình thức *đồng nhất* (identical forms) của vị từ; và hai câu (5c), (6c) cũng có thể xem là dạng cấu trúc gây khiến – kết quả, có vị từ chỉ trạng thái kết quả đã được tinh lược:

(5c) Họ đã **tắt** đèn (Ø).

(6c) Họ đã **lật** thuyền (Ø).

Những vị từ kiểu này thường là vị từ liên quan đến chuyển động: *dùng, xoay, lăn, rung, đóng, mở, khóa, đu đưa...*

Điều cần lưu ý là không phải vị từ chuyển động nào cũng thuộc nhóm vị từ luân phiên gây khiến – khởi trạng. Tiêu chí quan trọng cho những vị từ thuộc nhóm này là phải có khả năng xuất hiện ở cả hai cấu trúc: chuyển tác với ý gây khiến và vô tác với ý khởi trạng.

(7a) Tôi xoay cái chong chóng.

(7b) Cái chong chóng *xoay*.

(8a) Tôi **ném** hòn sỏi xuống ao.

(8b) * Hòn sỏi *ném* xuống ao.

Vị từ *xoay* ở (7b) có thể biểu thị trạng thái mới của 'cái chong chóng' nên là vị từ khởi trạng. Trong (8b), *hòn sỏi* không thể là chủ thể của hành động 'ném' nên không biểu đạt được ý nghĩa khởi trạng.

Lại có khi cùng một vị từ nhưng ở những cảnh huống khác nhau và tham tổ khác nhau mà ý nghĩa câu khác nhau:

(9a) Tôi xoay cổ tay.

(9b) * Cổ tay *xoay*.

Nguyên nhân là vị vị từ trong tương tác với các tham tổ có thể bộc lộ những ý nghĩa khác nhau, như trong câu 'Gió xoay chiều' thì 'xoay' có ý nghĩa là đổi hướng. Cũng vậy, ý nghĩa 'xoay' của 'xoay chong chóng' (quay tròn) và 'xoay cổ tay' (làm cho chuyển động chút ít theo chiều của vòng quay)⁹ trong khung ngữ nghĩa của vị từ, trong tương tác với các tham tổ của khung ngữ nghĩa thì khác nhau.

Qua khảo sát sơ bộ, chúng tôi nhận thấy:

- Nhiều cặp vị từ thuộc nhóm này là từ Hán – Việt: *tăng, giảm, hạ, tập hợp, giải tán, bắt đầu, kết thúc, thay đổi...* Ví dụ:

(10a) Tập đoàn Điện lực (đã) **tăng** giá điện 7,5% từ ngày 16/03.

(10b) Giá điện (đã) **tăng** 7,5% từ ngày 16/03.

(11a) Họ **tập hợp** người dân ở quảng trường để dự mít-tinh.

(11b) Người dân **tập hợp** ở quảng trường để dự mít-tinh.

- Nhiều cặp vị từ thuộc nhóm này liên quan đến sự chuyển động: *dùng, đu đưa, xoay, lăn, rung, đóng, mở, khóa, đập...*

(12a) Ông ấy **rung** cây.

(12b) Cây **rung**.

(13a) Nó **đu đưa** chiếc võng.

(13b) Chiếc võng **đu đưa**.

Lưu ý: Có những vị từ như 'uốn' đã hàm ý hướng đến kết quả 'thay đổi hình dạng của sự vật', hay 'đu đưa' sẽ có kết quả là 'chuyển động qua lại'; tuy nhiên, khó có thể có một liên tưởng trực tiếp đối với vị từ 'tập hợp' ở (11b) như là kết quả của vị từ chuyển tác 'tập hợp' của (11a). Điều này phụ thuộc vào ý nghĩa có tính điểm tính (punctual) hay đoạn tính (durative) của vị từ. Washio Ryuichi (1997)¹⁰ cũng đã kết luận rằng vị từ nào đòi hỏi bổ ngữ của nó cho ra kết quả theo quy ước (như đốt → cháy, bẻ → gãy) là diện cấu trúc kết quả yếu; vị từ nào có nhiều tiếp thể lân cận (patienhood) thì thuộc diện cấu trúc kết quả mạnh. Và những vị từ có tính đoạn tính, thuộc diện cấu trúc kết quả mạnh như vị từ 'tập hợp' đòi hỏi phải được xét trong những ngữ cảnh nhất định.

3.3. Ngoài hai nhóm vị từ trên, còn có thể kể thêm một dạng gây khiến dùng phổ biến trong tiếng Việt. Đó là những cặp vị từ có kết cấu 'làm (N_{object}) x'; trong đó, x là vị từ biểu thị trạng thái được coi như là kết quả do hành động 'làm' gây ra.

Vị từ 'làm' tạo thành cấu trúc gây khiến được xem là *cơ chế gây khiến hóa* (causativization mechanism) phổ biến nhất vì tất cả các vị từ không có tương quan với ý gây khiến cũng có thể kết hợp với 'làm' để biểu đạt ý gây khiến theo lối diễn giải, *nói vòng* (periphrastic causatives)¹¹. Ý gây khiến của vị từ 'làm' khác với các vị từ gây khiến khác ở chỗ: 'làm' tùy theo ngữ cảnh mà có nghĩa [\pm chủ ý]. Có lẽ do những trường hợp [- chủ ý] mà 'làm' được một số nhà nghiên cứu xem là một vị từ nhẹ (a light verb). So sánh:

(14a) Anh ấy **đập** bình vỡ.

(14b) Anh ấy **làm** bình vỡ.

Câu (14a) biểu đạt ý gây khiến trực tiếp, có chủ ý bằng lực tác động 'đập'. Câu (14b), vị từ 'làm' biểu đạt tình trạng 'vỡ' bằng sự gây khiến [\pm chủ ý] (*làm vỡ* có thể là 'đập', hoặc có thể 'ai đó/một tác nhân nào đó vô tình *làm* bình vỡ'). Vị từ 'làm' biểu đạt ý gây khiến nhưng không hàm nghĩa tác động trực tiếp, có chủ ý, nên muốn cụ thể hóa hành động thì cần diễn giải; trong khi 'đập' là vị từ *gây khiến từ vựng* (lexical causatives) mô tả hành động gây khiến trực tiếp, không cần diễn giải. Xem thêm ví dụ tương tự:

(15a) Anh ấy **làm** quả bóng *phồng lên* bằng cách dùng ống bơm hơi.

(15b) Anh ấy **bơm** quả bóng *phồng lên*.

Chúng tôi không xếp những cặp vị từ có kết cấu 'làm (N_{object}) x' vào dạng luân phiên gây khiến-khởi trạng vì khi phân xuất, câu có 'làm' không đáp ứng tiêu chí có thể đứng độc lập, như trong câu (15b):

(16a) Anh ấy **đập** bình. Bình vỡ.

(16b) *Anh ấy **làm** bình. Bình vỡ.

Ngoài ra, biểu thức làm (N_{object}) x' được cho là cách biểu đạt gây khiến *thuần ngữ pháp* (syntactically), bằng cách thêm 'làm' vào trước vị từ vô tác, theo công thức [gây khiến-Vị từ vô tác] [cause to V_{-intransitive}]¹². Cách biểu đạt này chiếm số lượng lớn (cùng với những vị từ như *cho, khiến, gây ra*) nên chúng tôi thiết nghĩ cần được xem xét riêng.

4. Câu khởi trạng và câu bị động

Hiện tượng sử dụng *cặp vị từ chúng tôi tạm dịch là bất định* (labile alternations) có hình thức vị từ đồng nhất (identical verbs) trong hai cấu trúc khác nhau: *chuyên tác/vô tác* có liên quan đến cấu trúc sâu của vị từ. Như đã phân tích, chỉ một số vị từ nhất định có thể xuất hiện tự do trong cả hai cấu trúc gây khiến ~ khởi trạng. Có những vị từ không thể xuất hiện trong cấu trúc khởi trạng (18b) hoặc cấu trúc gây khiến (19a):

(17) a. Họ **giảm** giá vàng. (Vcaus)

b. Giá vàng **giảm**. (Vincho)

(18) a. Anh ấy **nâng** tạ. (Vcaus)

b. *Tạ **nâng**. (Vnon-incho)

(19) a. *Họ **lặn** mặt trời (Vanticaus)

b. Mặt trời **lặn**. (Vincho)

Những sự khác biệt này là do sự khác biệt trong ngữ nghĩa và những ràng buộc vốn có của vị từ, dẫn đến sự thay đổi khung ngữ nghĩa của vị từ, ảnh hưởng đến khả năng dung chứa hoặc loại bỏ các tham tố của vị từ.

Xét thêm các ví dụ sau:

(20) a. Họ **lăn** khúc gỗ xuống chân đồi. (Vcaus)

b. Khúc gỗ **lăn** xuống chân đồi. (Vincho/ Vanticaus)

c. Khúc gỗ **bị** lăn xuống chân đồi. (Passive)

So sánh (20a) và (20b) ta thấy có sự luân phiên trong cách dùng *chuyên tác/vô tác* của vị từ 'lăn'. Có thể thấy thấy rõ hiện tượng *giải chuyển tác* (detransitive), *ngịch gây khiến* (anticausative) như nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập. Thành tố gây khiến 'lăn' của (20a) có ngữ nghĩa hoàn toàn giống với 'lăn' trong câu khởi trạng (20b). Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu là câu (20b) không nhằm đề cập tác thể 'họ' (giải chuyển tác), và cũng là câu nhằm phản ánh một sự tình được tri nhận như là 'tự nó', không có thực thể nào được xem là đối tượng chịu tác động của vị từ diễn đạt quá trình 'lăn'.

Trong khi đó, (20c) cho thấy dù tác thể 'họ' bị ẩn, vị từ 'lăn' vẫn hàm nghĩa chịu sự tác động từ một tác thể bằng sự hiện diện của tác từ đánh dấu 'bị'.

Xét thêm ví dụ sau:

- (21) a. Ông ta *giấu* vàng trong đế giày. (V_{caus})
 b. Vàng *giấu* trong đế giày. (V_{incho/ Vanticaus})
 c. Vàng *được* (ông ta) *giấu* trong đế giày. (Passive)

So sánh (21b) và (21c) ta có câu khởi trạng, *ngịch gây khiến* (21b) có vẻ như là trường hợp được tính lược từ câu bị động (21c). Tuy nhiên, nếu xét một cách độc lập thì về mặt ngữ nghĩa, câu khởi trạng/ nghịch gây khiến (21b) phản ánh một trạng thái có tính hữu đích (telic), được tri nhận như một câu quá trình, khác với câu bị động (21c) dù có hoặc không có sự hiện diện của tác thể thì vẫn được hiểu ngầm là có một hành động do một tác thể nào đó gây ra.

Ngoài ra, còn có thể thấy: câu (21a) mô tả hành động *giấu* liên quan đến tác thể *ông ta*; câu khởi trạng (21b) do không tồn tại tham tố tác thể, nhiều nhà nghiên cứu (đối với tiếng Anh) cho rằng tham tố tác thể đã bị *giáng cấp* (demoted agent), tuy vậy, đối với một ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt thì khó nói đến sự giáng cấp tác thể. Việc xuất hiện tham tố tác thể hay không có thể hiểu là do mục đích phát ngôn và tùy chủ ý của người nói mà được đề cập; Câu vô tác (21c) cho phép hiểu mục đích phát ngôn chủ yếu là mô tả về trạng thái *hiện tại của vàng*.

Nhìn chung, có thể thấy rõ sự khác nhau của các câu trên khi quy ước thành các mô thức như sau (trong đó vị từ khởi trạng đồng nhất với vị từ gây khiến):

- Câu gây khiến là $N_1 V_{caus} N_2$
- Câu khởi trạng là $N_2 V_{intr}$
- Câu bị động là $N_2 \underline{bi} V_{caus}$ (rút gọn của $N_2 - \underline{bi/}$ (được) $(N_1) V_v$)

Như vậy, về mặt hình thức, tiếng Việt gần như có một sự chồng lấp (overlapping) giữa hình thức biểu đạt nghĩa bị động và câu khởi trạng/ vô tác. Ta chỉ có thể phân biệt được sự khác nhau của hai hình thức này hoặc bằng sự $[\pm$ hiện diện] của các tác từ đánh dấu ý bị động 'được/ bị' (trong 20c, 21c); hoặc qua ngữ cảnh (context); hoặc có thể phân biệt hình thức khởi trạng và bị động trong những câu gây khiến chỉ có hình thức bị động mà không có hình thức khởi trạng.

Nhìn chung, về lý thuyết, các nghiên cứu về cặp vị từ gây khiến – khởi trạng trong tiếng Anh được xét phân nhiều ở góc độ từ vựng (hiện tượng phái sinh, sự biến đổi hình thái, sự đảo đổi về nghĩa...). Trong tiếng Việt, có thể nói, ngoài yếu tố kết hợp từ ở cấp độ từ vựng, còn phải xét đến những đặc trưng và sự tương tác về ngữ nghĩa – ngữ pháp giữa các tham tố với vị từ khi tham gia vào khung ngữ nghĩa của vị từ. Cách tương tác giữa vị từ và các tham tố dẫn đến việc có thể dung nạp hay loại trừ các tham tố, dẫn đến việc các thành tố của câu có được xuất hiện trong câu hay không. Ngoài ra, việc chọn lựa, sử dụng cấu trúc câu có liên quan chặt chẽ với mục đích phát ngôn, nội dung thông báo, và tùy theo chủ ý của người phát ngôn mà các hình thức biểu đạt được lựa chọn.

5. Kết luận

Hiện tượng luân phiên gây khiến – khởi trạng trong tiếng Việt như trên đã phân tích có tần suất sử dụng cao, đáng nhận được sự quan tâm nghiên cứu của giới Việt ngữ học. Việc nghiên cứu các dạng của hiện tượng luân phiên gây khiến – khởi trạng và những đặc điểm ngữ pháp – ngữ nghĩa của chúng giúp ta hiểu sâu hơn về bản chất hoạt động của vị từ và các tham tố của chúng.

Qua việc khảo sát cấu trúc gây khiến – kết quả chúng tôi đã tìm thấy các kiểu dạng luân phiên của các cặp vị từ gây khiến – khởi trạng. Chúng tôi đã kết nối thành cặp các tác nhân gây khiến và ý nghĩa kết quả của vị từ và tìm thấy những khuynh hướng đặc biệt trong việc kết hợp. Cuối cùng, chúng tôi cũng bàn luận chi tiết về các yếu tố có thể góp phần vào hiện tượng thay đổi luân phiên trong câu, về sự khác biệt giữa câu khởi trạng và câu diễn đạt ý bị động.

Chúng tôi hi vọng rằng nghiên cứu này có thể làm sáng tỏ mối quan hệ nhân - quả và luân phiên gây khiến – khởi trạng của vị từ, và cũng hi vọng góp một phần nhỏ vào những nghiên cứu về vị từ tiếng Việt.

Ghi chú: Bài viết này nhận được sự tài trợ từ Quỹ nghiên cứu của Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, Seoul, Korea.

¹ Nguyễn Hoàng Trung (2014). *Vài nét về kết cấu gây khiến*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM, số 63.

² Carrier & Randall (1992) cho rằng vị từ chính giới thiệu ý nghĩa kết quả bằng phương thức thêm vào câu đơn một tham tố chỉ trạng thái kết quả.

³ Ogonna Anyanwu (2012), *English Linguistics Research*, Vol. 1, No.2.

⁴ Dẫn theo Johanna Nichols (2004), *Linguistic Typology* 89:2. 149-211

⁵ Các thuật ngữ cho hiện tượng luân phiên của cặp vị từ được dẫn theo Haspelmath (1993) [7].

⁶ Suppletion, Lijuba Veselinove:

<http://www.oxfordbibliographies.com/view/document/obo-9780199772810/obo-9780199772810-0125.xml>

⁷ *Từ điển tiếng Việt* 2014, Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.

⁸ <http://www.enl.auth.gr/symposium19/workshop2.pdf>

⁹ Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt 2014, Nxb Đà Nẵng, tr.1487.

¹⁰ Washio Ryuichi (1997), *Resultatives, Compositionality and Language Variation*, In *Journal of East Asian Linguistics*, 6, no.1.

¹¹ Michel A. Daniel (1984), *Argument Structure and Grammar Relations, A crosslinguistic typology*. John Benjamins Publishing Company.

¹² Florian Schafer (2009), *The Causative Alternation*, in *Language and Linguistics Compass* 3.2: 641–81.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (2005), *Tiếng Việt Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, tái bản lần ba, Nxb Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Kim Thân (1976), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
4. Artemis Alexiadou, Elena Anagnostopoulou, *Voice Morphology in the Causative-Inchoative Alternation: Evidence for a Non-Unified Structural Analysis of Unaccusatives*.
5. Christopher Piñón, *A Finer Look at the Causative-Inchoative Alternation*, Universitat Dusseldorf.
6. Chester Chen-Yu Hsieh, Shu-Kai Hsieh *The Causal Relation and Causative-Inchoative Alternation Verbs in Chinese Wordnet*, Proceedings of 12th Chinese Lexical Semantics Works.
7. Haspelmath, Martin (1993), *More on the typology of inchoative/causative verb alternations*, John Benjamins Publishing Company.
8. Masoud Jasb, *Causative-Inchoative Alternation in Persian*.
9. Patrick P. W. LAM (2006), *Causative-inchoative alternation of ergative verbs in English and Japanese: observations from news corpora*, No 11,
10. Thepkanjana, L. (2003), *The Causative/ Inchoative Alternation in Thai*. Cognitive Linguistics and Non – Indo – European Languages, ed by E. H. Cassad and G. B. Palmer.

(Ngày Toa soạn nhận được bài: 27-11-2015; ngày phản biện đánh giá: 03-12-2015;
ngày chấp nhận đăng: 27-8-2016)